

# HIỆN TƯỢNG NÔM HÓA CÁC HÌNH THỂ CHỮ HÁN ĐƯỢC MƯỢN VÀO VĂN BẢN TÁC PHẨM NÔM

GS.TSKH. Nguyễn Quang Hồng  
(Viện Nghiên cứu Hán Nôm)

## *Tiểu dẫn*

**T**rong các văn bản (kể cả dạng viết, dạng khắc và dạng in ván) tác phẩm Nôm, chúng ta có thể bắt gặp không ít những chữ mà hình thể của chúng có phần đặc biệt: Đó là những chữ vốn xuất phát từ mượn chữ Hán, nhưng không phải là mượn nguyên dạng chữ Hán, mà có sự gia giảm cải biến ít nhiều. Có thể gọi đó là những chữ Hán được Nôm hóa theo cách gia giảm, cải biến nét bút hoặc thành tố của một chữ Hán có liên quan với nó về âm và/hoặc về nghĩa. Trong những chữ kiêng húy cũng có thể thấy hiện tượng như vậy, song đó là lĩnh vực chuyên biệt, ở đây xin không bàn đến. Chúng ta quan tâm đến những hiện tượng có tác dụng tạo chữ Nôm trong văn bản Nôm, cho nên những chữ Hán được người Việt viết tắt theo kiểu của mình mà không nhằm tạo ra chữ Nôm (như chữ “đức” 德 viết thành 𠄎 hoặc 𠄎𠄎 chẳng hạn), cũng sẽ nằm ngoài phạm vi của bài này.

Dưới đây, chúng ta sẽ căn cứ vào những tiêu chí sau đây để xem xét và phân tích các trường hợp Nôm hóa chữ Hán cụ thể:

- (a) Chỉ liên can đến một vài nét bút hay cả một thành tố của chữ Hán.
- (b) Chỉ liên quan đến chữ Hán về âm hoặc nghĩa hay cả âm lẫn nghĩa.
- (c) Chỉ đơn thuần gia giảm hay có cả sự cải biến hình thể chữ Hán.

## **1. GIA GIẢM, CẢI BIẾN NÉT BÚT**

**1.1. Thêm nét bút.** Hiện tượng thêm nét bút vào một chữ Hán để đọc theo âm Nôm thường thấy là dùng dấu “nháy” (丿 hoặc ㇇) đặt vào bên phải chữ Hán. Hiện tượng này hầu như không xuất hiện trong các văn bản Nôm thời kỳ đầu (Lý - Trần), mà chủ yếu được dùng trong khi viết và sao chép các văn bản viết tay ở thời kỳ sau (Lê - Nguyễn). Vai trò của dấu “nháy” là chỉ báo cho độc giả phải đọc chữ đó theo âm Nôm chứ không theo âm Hán Việt của chữ Hán. Tuy nhiên, vai trò này của dấu “nháy” chưa bao giờ được phát huy triệt để, ngay cả ở các văn bản viết tay. Chẳng

hạn, trong văn bản viết tay *Thiên Nam ngữ lục* dấu “nháy” đôi khi được dùng để ghi các từ láy âm (như *thoảng thoảng* được viết là “thảng” 倘 + dấu “nháy” và lặp lại: 倘 倘, *te te* được viết là “ti” 卑 + dấu “nháy” và lặp lại: 卑 卑, hoặc như *thiu thiu* được viết là 燒 少) các tiếng Nôm thuần Việt (như *nhọc* viết là “nhục” 辱 + dấu “nháy”: 辱) và cả tiếng Nôm gốc Hán (như *ngghi* viết là “nghĩa” 義 + dấu “nháy”: 義), như có thể thấy trong các câu: *Võ cánh liền gáy te te. Chúng tiên ngõ sáng ruồi về thượng thiên* [tr. 11a]. *Hào quang sáng khắp tứ vi. Mùi hương thoảng thoảng mây che trùng trùng* [tr.11b]. *Hồ nghe thiu thiu phục tình. Cải dữ về lành mộ đạo từ bi* [tr.117b]. Thế nhưng ngay trong các câu vừa dẫn thì các tiếng Nôm khác như *liền*, *ngõ*, *về*, *khắp*, đã được viết với một chữ Hán (có hoặc không liên quan với nghĩa Nôm) mà không dùng tới dấu “nháy”: “liền” 連 đọc *liền*, “ngõ” 語 đọc *ngõ*, “vệ” 衛 (thành tố “vi” 韋 ở giữa được thay bằng “mễ” 米) đọc *về*, “khắp” 泣 đọc *khắp*. “linh” 苓 đọc *lành*. Trong các văn bản Nôm thuộc loại hình văn khắc hoặc khắc in (mộc bản), thì dấu “nháy” càng ít được dùng đến. Thậm chí có những nhà tàng bản như Kế Thiện Đường, Liễu Văn Đường thì mộc bản của họ hầu như không chấp nhận dấu “nháy”. Điều này có thể nhận thấy qua các văn bản *Thi kinh giải âm* (Vĩnh Thịnh 10, 1714) và *Truyện kỳ mạn lục giải âm* (Cảnh Hưng 35, 1774), cũng như các văn bản *Truyện Kiều* thuộc hệ Liễu Văn Đường (như các bản 1866, 1871, v.v.).

Như vậy, việc thêm dấu “nháy” vào một chữ Hán được mượn để ghi âm Nôm cho những ngữ tố Nôm (thuần Việt và cả gốc Hán) là một biện pháp mượn chữ hơn là tạo chữ. Trong chữ Nôm Tày [11] và chữ vuông Choang [12] cũng có dùng dấu “nháy” như vậy. Cách này tuy có lâm thời tạo nên một hình thể chữ vuông không trùng với một chữ Hán nguyên dạng nào đó, song không tạo nên những chữ vuông cố định cho một ngữ tố Nôm nào, mà chỉ tùy nghi sử dụng để chỉ báo cách đọc “chệch” âm Hán Việt khi cần thiết mà thôi. Như chúng tôi đã có lần đề cập đến trong một bài viết khác, rằng dấu “nháy” không chỉ dùng để chuyển mượn chữ Hán sang chữ Nôm, mà đôi khi cũng dùng để chuyển dụng một chữ Nôm đã có cho một tiếng Nôm khác gần âm [5]. Và đây cũng là cách dùng chữ Nôm, hơn là tạo chữ Nôm mới.

Có một chữ Nôm thực sự được tạo ra theo phép gia thêm một nét bút vào một chữ Hán để ghi một tiếng Nôm thuần Việt. Đó là chữ 女 *đĩ*, được viết bằng cách đặt thêm một dấu chấm vào giữa chữ Hán “nữ” 女. Chữ này được nhiều nhà biên soạn tự điển chữ Nôm ghi nhận (như trong các tự điển của Viện Ngôn ngữ học [8], của Vũ Văn Kính [10], Trần Văn Kiệm [9], v.v.), mặc dù cũng có những chữ Nôm *đĩ* được viết theo cách khác như: bộ “nữ” 女 + “để” 底 (媵), hoặc bộ “nữ” 女 + “địa” 地 (地). Xét về phép tạo chữ thì chữ *đĩ* dùng chữ Hán “nữ” (nghĩa là “ $\text{®}u$  n bà, con gái”) với một dấu chấm để chỉ báo thêm về nghĩa là phỏng theo phép “chỉ sự” trong

“lục thư” của Hứa Thận (cũng như chữ “mộc” 木 là cây, gia thêm một nét ngang bên dưới để thành chữ “bản” 本 là gốc cây). Trong chữ vuông của dân tộc Choang (Trung Quốc) cũng có chữ 𡗗 này, đọc là *ced* [ce:t<sup>8</sup>], nhưng với nghĩa “chỉ sự” là “trở sinh thực khí của đàn bà hoặc của động vật giống cái” [12, tr.66]. Như vậy, cả trong chữ Nôm Việt và chữ vuông Choang, chữ này là một chữ mới được tạo ra bằng cách thêm một nét bút vào giữa chữ Hán “nữ” theo phép “chỉ sự”, liên quan ít nhiều về nghĩa chứ không hề liên quan về âm đọc với chữ Hán đó.

**1.2. Giảm nét bút.** Tương truyền có 4 chữ Nôm để ghi hai từ láy âm tiếng Việt là *khê khà* và *khệnh khạng* trong mấy câu thơ của Cao Bá Quát đã được tạo ra bằng cách bớt đi một nét ở chân chữ “kỳ” 其 (bớt đi nét chân bên phải ta có chữ *khê* 𠄎, bớt đi nét chân bên trái ta có chữ *khà* 𠄏) và ở chân chữ “cộng” 共 (bớt đi nét chân bên phải sẽ có chữ *khệnh* 𠄑, bớt đi nét chân bên trái sẽ có chữ *khạng* 𠄒). So với chữ Hán làm nguồn thì mấy chữ Nôm này không liên quan gì về nghĩa, mà chỉ lợi dụng phần nào giống nhau về âm đọc mà thôi. Nhiều bộ tự điển chữ Nôm đã ghi nhận những chữ Nôm hiếm thấy này. Linh mục Trần Văn Kiệm có liên tưởng hiện tượng này với cách tạo ra hai chữ Hán 乒乓 để ghi từ *pingpang* mới du nhập vào tiếng Hán hiện đại, và nhận xét rằng: “Khi ông bớt nét ở Khê khà, Khệnh khạng, Cao Bá Quát đi trước TH [Trung Hoa - NQH], vì gần đây TH mới có chữ Bing Bang (pingpong) viết bớt nét” [9, tr.492]. Với những chữ cụ thể này thì nhận xét như vậy là chí phải. Song xét về nguyên tắc giảm bớt nét chữ có sẵn để tạo chữ mới, thì điều này không có gì xa lạ với người Trung Hoa, và cả với người Tày người Choang. Ai cũng biết rằng từ lâu ở Trung Hoa đã có hai chữ “điểu” 鳥 là chim và “ô” 烏 là quạ, chỉ khác nhau ở chỗ chữ “ô” bớt đi một nét ở phần đầu so với chữ “điểu”. Chữ “điểu” 鳥 là một chữ tượng hình thực thụ, và dựa vào hình thể chữ này người ta đã tạo ra chữ “ô” bằng cách bỏ đi một nét chấm ở phần đầu, để trở thành quạ là loài chim màu đen tuyền nên khó nhận ra con mắt của nó. Chữ “ô” tượng hình như thế đã xuất hiện khá sớm, được phản ánh trong *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận thời Đông Hán. Và cũng từ lâu, người Quảng Đông đã bớt 2 nét trong chữ “hữu” 有 nghĩa là “có” để ghi tiếng *mou* 冇 địa phương có nghĩa là “không có”. Cũng chữ này đã được dùng trong chữ Nôm Tày và chữ vuông Choang với nghĩa na ná như vậy. Có điều cũng cần lưu ý là, những chữ vừa dẫn ra đây khác với mấy trường hợp đã nêu ở trên là chúng liên quan với chữ làm nguồn không phải về mặt âm đọc, mà ngược lại, chỉ liên quan về mặt ý nghĩa.

Về những chữ Nôm vừa xem xét trên đây, ông bà Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn và N.V.Stankêvich có liên hệ với hiện tượng phái sinh trong cấu tạo từ và đã viết như sau: “Cộng vào một dấu nháy hay trừ bỏ một dấu chấm, một nét nào đấy thì về thực chất cũng chỉ là gia thêm một sự biến đổi phụ, để trên cơ sở một chữ cũ, sản sinh ra

thêm được một chữ mới. Đây là những trường hợp không thật là chữ đơn và mượn nguyên chữ Hán [...] nhưng cũng không gồm hai thành tố có vai trò ngang nhau và ghép lại với nhau [...]. Có thể tạm gọi đây là loại chữ phái sinh, có tính chất trung gian giữa chữ đơn, chữ ghép” [2, tr.52]. Đây là ý kiến rất xác đáng (cũng có thể áp dụng cho trường hợp (1.3) dưới đây). Tuy nhiên, nếu duy trì cách nhìn lưỡng phân truyền thống đối với hình thể các chữ ô vuông kiểu Hán tự, nghĩa là chỉ phân biệt “chữ đơn” (văn 文) và chữ ghép (tự 字), thì các chữ Nôm như thế cũng như các chữ Hán tương tự, đều có thể xếp vào loại chữ đơn, chứ không hẳn là chữ ghép.

**1.3. Gia giảm và cải biến nét bút.** Để làm thí dụ cho trường hợp gia giảm và cải biến nét bút chữ Hán, có thể nói đến chữ chữ Nôm *Máy* 𠂇. Về chữ này, trước đây GS Đào Duy Anh "cho đây là chữ hội ý, có lẽ nguyên viết là 𠂇, gồm ba chữ *nhân* 人 là người [...] để gợi ý nhiều người, mấy người, mượn ý ấy mà biểu hiện khái niệm *máy*. Về sau người ta quên đây là chữ hội ý, tiện tay biến hai chữ *nhân* nhỏ làm 水 hay 𠂇, 小 khiến ngày nay không hiểu tại sao chữ *máy* lại viết như thế” [1, tr.64-65]. Trong một bài viết gần đây [6], chúng tôi đã chứng minh rằng chữ 𠂇 là do người xưa mượn chữ Hán "nhĩ" 𠂇 / 𠂇 (là cách viết khác của “nhĩ” 爾), có nghĩa là “người” hoặc nôm na là “mi, mày”. Phép giả tá theo nghĩa (mà không theo âm) đã gợi ý các cụ đọc thẳng những chữ này là *mày*. Mà trong tiếng Việt, *mày* với *máy* là gần âm, vậy nên có thể chuyển dụng làm chữ *máy*. Rồi từ đó, lơ là dần mới ràng buộc với các chữ “nhĩ” là *mày*, người xưa đã gia thêm nét bút và cải biến hình chữ ở phần dưới mà thành chữ *máy* 𠂇, dẫn đến chỗ gần như trùng hình với chữ “thổn” 𠂇 trong Hán ngữ.

## 2. GIA GIẢM, CẢI BIẾN THÀNH TỐ

**2.1. Thêm thành tố.** Sẽ không bàn đến ở đây những chữ Nôm được cấu tạo theo phương thức ghép hai chữ Hán hoặc ghép một chữ Hán với một bộ thủ để tạo chữ Nôm theo lệ thường, nghĩa là trong đó mỗi thành tố đều thể hiện chức năng biểu âm hay biểu ý một cách rõ ràng. Riêng trường hợp dùng chữ “cá” 𠂇 như một ký hiệu phụ để chỉnh âm Hán Việt thành âm Nôm (có tác dụng hệt như dấu "nháy") đã được GS Hoàng Xuân Hãn xem xét đến, coi đó là tiền thân của dấu "nháy", bởi vì những chữ kèm thành tố "cá" 𠂇 đã xuất hiện sớm hơn trong các văn bản Nôm cổ, khi dấu "nháy" chưa được dùng, và khi dấu "nháy" được dùng phổ biến thì các chữ Nôm với thành tố "cá" 𠂇 cũng thưa vắng dần [4]. Tình hình này phản ánh khá rõ nét nếu ta đối chiếu các văn bản Nôm có niên đại từ thời Lê về trước với các văn bản Nôm xuất hiện từ thời Nguyễn về sau.

Tuy nhiên ở đây chúng tôi muốn lưu ý đến là những trường hợp khác, khi một chữ Hán đã được mượn dùng cho chữ Nôm cả về âm (âm Hán Việt và âm Nôm)

và cả về nghĩa. Nói chung, những trường hợp này dù vẫn để nguyên dạng chữ Hán ấy thì vẫn có thể đọc và hiểu đúng. Song trong không ít trường hợp, các cụ ngày xưa, nhất là từ thời nhà Nguyễn về sau, đã không ngần ngại gia thêm một thành tố nữa (thường là bộ thủ) vào đó để cho mặt chữ khác với chữ Hán gốc, tạo ra một chữ Nôm hẳn hoi. Xét về chức năng cụ thể của thành tố gia thêm trong cấu trúc của những chữ Nôm loại này, có thể quy thành 3 nhóm như sau:

(a)*Thành tố gia thêm có tác dụng biểu nghĩa.* Đây là trường hợp những chữ Hán được mượn vào văn bản Nôm đã không được viết đúng nguyên dạng của nó, mà bị/được Nôm hóa hình chữ bằng cách thêm bộ thủ nhằm tăng cường khả năng biểu nghĩa, mặc dù vẫn giữ nguyên âm đọc Hán Việt. GS Nguyễn Tài Cẩn đã từng chú ý đến hiện tượng này: “BẨM trong chữ Hán đã có 稟 nhưng sang chữ Nôm có khi viết 𪗇 phải chăng đây là do chịu ảnh hưởng cách viết của những chữ gần gũi, cùng loại như THỪA 𪗇, VẮNG 𪗇, dạ 唯, ôi 喂, hỡi 唉 v.v.? LÃO TRUÔNG trong chữ Hán đã có 老丈 nhưng sang chữ Nôm có khi viết 老仗: phải chăng đây là do muốn nhấn rõ thêm cái ý LÃO TRUÔNG là một con người?” [3, tr.206]. Có thể cần phải tiếp tục khảo sát kỹ hơn nữa lý do viết không đúng tự nguyên chữ Hán trong văn bản Nôm, song ngay ở đây, với trường hợp chữ *bẩm* 𪗇 không loại trừ do chịu ảnh hưởng của các chữ cùng loại, chức năng biểu nghĩa của bộ “khẩu” cũng đã rất rõ ràng, bởi vì nhìn vào nguyên dạng chữ Hán “bẩm”, người ta khó nhận ra có cái gì là liên quan với nghĩa “thừa trình, bẩm báo”, vậy nên sự gia thêm bộ “khẩu” vào đây là hết sức cần thiết cho việc nhận biết nghĩa của chữ. Những chữ Nôm ghi từ Hán Việt như vậy tuy không nhiều, nhưng cũng là một thực tế đáng lưu ý. GS Nguyễn Tài Cẩn cho biết trong *Tự điển chữ Nôm* của Nguyễn Quang Xỷ và Vũ Văn Kính có khoảng 180 chữ Nôm ghi từ Hán Việt không theo nguyên dạng, còn trong *Nhị độ mai diễn ca* gặp 13 lần, trong *Ngọc Hoa cổ tích truyện* gặp 6 lần như thế [3, tr.201-202].

(b)*Thành tố gia thêm có tác dụng biểu (chỉnh) âm.* Nói đúng hơn là thành tố gia thêm chỉ đóng vai trò điều chỉnh âm Hán Việt thành âm Nôm (đồng thời chuyển một chữ Hán cùng nghĩa thành một chữ Nôm). Được sử dụng vào vai trò này trước hết phải kể đến bộ “khẩu” 口. Riêng trong *Lục Vân Tiên truyện* (Bản Duy Minh Thị, 1874), có thể kể ra mấy chữ như sau: *Dỗ* 𪗇 (10b, 36a: trong *dạy dỗ*), *Khóc* 𪗇 (23a: *than khóc*, 43b: *khóc*, 47b: *khóc*, 53a: *than khóc*), *Thề* 𪗇 (32a: *lời thề*, 34b: *thề*), *Thốt* 𪗇 (9b: *thốt*, 39b: *thốt*), *Xin* 𪗇 (1a: *xin*). Trong *Quốc âm thi tập* (bản Dương Bá Cung khắc vào thời đầu nhà Nguyễn) có chữ *thết* 𪗇 (59b: *Hiền nhân rượu thết lộ la nông*). Đành rằng về mặt ngữ nghĩa, mấy chữ này đều có liên quan đến “khẩu” (miệng, nói), song ngay trong bản thân chữ Hán nguyên dạng vốn cũng đã có sẵn bộ thủ “khẩu” 口 hoặc “ngôn” 言 để biểu thị nghĩa đó rồi. Cho nên thêm “khẩu” vào là... “thừa” về mặt biểu nghĩa, và vì vậy chức năng chỉnh âm của nó ở đây là rất nổi

bật. Trong một số trường hợp các chữ trên đây được viết với bộ “khẩu” có thể một phần do “lây” từ cách viết có bộ “khẩu” ở chữ đi kèm như trong *dạy dỗ* 吡誘, *than khóc* 嘆哭, *lời thề* 啞誓, song vẫn có nhiều khi được viết độc lập, không bị áp lực của những chữ khác trong câu. Ngoài ra, trong *Truyện kỳ mạn lục giải âm* có chữ *dao* 刀: *Hoặc có kẻ cầm dây rợ, hoặc có kẻ cầm dao cưa* (8, IV/ 16a) ; *Tuy núi dao, cây kiếm, nước đông, dùi sắt, chưa thông làm đủ* (8, IV/ 23b) là do mượn chữ Hán “đao” 刀, nhưng để dứt khoát cho thành một chữ Nôm thì thêm bộ “đao” 𠂔 vào, tuy có thừa về mặt nghĩa, nhưng lại bảo đảm là phải đọc theo âm Nôm là *dao*. Cũng vậy, trong *Lục Vân Tiên truyện* còn có chữ *gutom* 劊: *Trịnh Hâm đem dạ gutom dao* (23a) là do chữ “kiếm” 劍 (vốn đã có thành tố biểu nghĩa là “đao” 𠂔 rồi) gia thêm một bộ “đao” 刀 nữa, có lẽ cũng cốt để biến chữ Hán này thành chữ Nôm với âm đọc là *gutom* mà thôi, chứ về mặt nghĩa thì chẳng “đóng góp” gì thêm.

(c) *Thành tố gia thêm vừa để biểu nghĩa, vừa có tác dụng chỉnh âm*. Đây là trường hợp những chữ Hán được mượn có hình thể không thể hiện rõ nghĩa của chữ, nên các cụ nhà ta phải gia thêm một thành tố (bộ thủ) để hỗ trợ cho khả năng biểu nghĩa, vừa góp phần chỉ báo cách đọc theo âm Nôm. Tiêu biểu là chữ Nôm *giếng* 井, xuất hiện trong hàng loạt các văn bản tác phẩm Nôm như: *Cam tình: giếng ngọt lạ đường* (3, Ngọc, 4a); *Nước đào giếng, com cày ruộng* (5, N.Trãi, 44a); *Mười trượng hoa sen tàn, dẫu thom nơi giếng ngọc* (8, Truyện, IV/42a); *Giếng trong Trống Thủy đều cùng đi chơi* (6, Ngũ, 44a), *Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô* (Kiều LVĐ, 1871, 34a), v.v. Chữ Hán “tĩnh” 井 vốn là chữ tượng hình, nghĩa gốc là “giếng nước”. Tiếng Nôm *giếng* chính là cách đọc Nôm hóa chữ “tĩnh” này và vẫn được hiểu như chính nghĩa gốc của nó. Nhưng có lẽ vì hình thể chữ “tĩnh” 井 đã khá xa với hình ảnh của cái giếng nước ban đầu, nên các cụ khi viết chữ Nôm đã không ngần ngại chua thêm bộ “thủy” 氵 vào, vừa chỉ báo âm đọc Nôm hóa là *giếng*, vừa làm rõ thêm nghĩa của chữ. Trong kho tàng chữ Hán, có thể tìm thấy một chữ “tĩnh” 井 với bộ “thủy” 氵 như vậy. Chữ Hán “tĩnh” 井 này có từ thời thượng cổ, với nghĩa là “ngòi nước nhỏ”, và cũng là cách viết khác của chữ “tĩnh” 阱 với bộ “phụ” 阝, có nghĩa là “hố sâu, để phòng ngừa hoặc đánh bẫy thú vật” (*Hán ngữ đại tự điển*, tr.4, tr.654, tr.1712). Như vậy, có phần chắc là chữ Nôm *giếng* là xuất phát từ chữ Hán “tĩnh” 井, chứ không liên quan với chữ “tĩnh” 井 vốn rất ít được dùng đến trong Hán văn ở Trung Hoa. Cũng tương tự như vậy có thể thuyết minh về vai trò của bộ “mao” 毛 (lông) trong chữ Nôm *mày* 毳 (17, Lục, 3b, 9b, 25a) với nghĩa là “lông mày” (là nghĩa gốc của chữ Hán “mi” 眉), của bộ “nhân” 人 (người) trong chữ Nôm *trò* 徒 (17, Lục, 22b) với nghĩa là “học trò” (vốn cũng là nghĩa của chữ Hán “đô” 徒 [theo gót người đi trước]). Vân vân.

**2.2. Giảm thành tố.** Nếu loại trừ bớt những chữ vừa dùng trong văn Nôm, lại vừa có thể dùng trong Hán văn (nhất là trong văn bản viết tay), thì những chữ Nôm được tạo ra theo cách này có thể kể như: chữ *làm* 夕/𠂇 (< “vi” 為/濫), chữ *một* 𠂇 (< “một” 沒), chữ *hay* 𠂇 (< “năng” 能), chữ *mặc/mắc* 𠂇 (< “mặc” 默), v.v. Riêng trong sách *Phật thuyết* có tới 40 lần chữ *làm* được viết là 夕 (cùng với 13 lần được viết là 𠂇); 22 lần chữ *một* được viết giản lược bộ “thủy” 𠂇 (cùng với 7 lần được viết đầy đủ 沒); “mặc” 𠂇 đọc *mặc* 8 lần và 1 lần đọc là *mắc*; còn *hay* 𠂇 xuất hiện 2 lần. Hai chữ *làm* 夕 và *một* 𠂇 được sử dụng khá phổ biến trong các văn bản tác phẩm Nôm. Nếu như chữ *một* 𠂇 được đoán định không mấy khó khăn là do giảm bớt một thành tố bên trái (bộ “thủy”) của chữ “một” 沒 mà thành, thì lai nguyên của chữ *làm* 夕 có vẻ không hẳn chỉ là một nguồn: giảm bớt và cải biến thành tố của chữ Hán “lạm” 濫 (mượn theo âm) mà thành, hay chỉ là giảm bớt một thành tố của chữ Hán “vi” 為 (mượn theo nghĩa) mà thành. Theo chúng tôi, có thể chấp nhận cả hai nguồn ấy. Chúng tôi sẽ trình bày kỹ về vấn đề này trong một bài viết khác.

**2.3. Gia giảm và cải biến thành tố.** Chúng ta vừa thừa nhận là từ chữ “lạm” 濫 đã viết thành chữ *làm* 夕. Đây rõ ràng là chuyển một chữ Hán nguyên vẹn thành một chữ Nôm theo cách giản hóa: Có thể cùng một lúc đã lược bớt thành tố “mãnh” 𠂇 đồng thời cải biến thành tố còn lại ở bên phải thành 夕. Sau đây hãy tìm hiểu một số trường hợp khác thuộc loại gia giảm và cải biến thành tố chữ Hán để thành chữ Nôm. Ngoài ra, trong một bài khảo cứu khác [7], chúng tôi đã chứng minh rằng chữ Nôm 𠂇 *áy* là được tạo ra theo con đường mượn âm: từ chữ Hán “y” 倚 để đọc *áy*: *Cơm kẻ bắt nhân ăn áy chó* (N.Trãi, tr.16a) rồi đến chữ Hán “y” 依 (*áy* *trống Hàm Quan, thời còi Cửu Lý, hận anh hùng từ đấy sạch lông lông* ( Trương Lương phú, tr.85). Rồi tiếp theo là giảm dần và cải biến thành tố mà thành: “y” 依 > *áy* 𠂇 > *áy* 𠂇. Một tình hình tương tự và có phần nhanh gọn hơn đã diễn ra khi giảm dần và cải biến thành tố của chữ Hán “náo” (mượn âm) mà thành chữ *nào* 𠂇: “náo” 𠂇 (𠂇) bớt bộ “đấu” 𠂇 (hoặc “môn” 𠂇), gia thêm một nét bút nữa để phần còn lại không trùng với chữ “thị” 市.

## *Tiểu kết*

1. Gia giảm và cải biến nét bút hoặc thành tố của chữ Hán được mượn (theo âm và / hoặc theo nghĩa) thực sự là một biện pháp “tái tạo” các chữ Hán thành chữ Nôm tương ứng. Hiện tượng Nôm hóa hình thể chữ Hán này khiến chữ Nôm không trùng hình với chữ Hán được mượn, lại qua đó có thể hỗ trợ cho khả năng biểu

âm và / hoặc biểu ý của những chữ Nôm đó. Trong đó hiện tượng giảm bớt và cải biến nét bút và thành tố là xu hướng chủ yếu để Nôm hóa hình thể chữ Hán.

2. Hiện tượng Nôm hóa chữ Hán theo cách nói trên đã diễn ra trong suốt quá trình diễn biến của chữ Nôm, thể hiện qua nhiều thế hệ văn bản Nôm khác nhau, từ thời Lý Trần, Lê sơ đến cuối Lê đầu Nguyễn và mãi về sau cho đến thế kỷ XX. Khảo sát dấu vết còn lưu lại của các hình chữ cổ và theo dõi tình hình xuất hiện của các hình chữ khác nhau qua văn bản các tác phẩm Nôm thuộc nhiều thời kỳ, nhiều thế hệ khác nhau đã cho phép giải thuyết được lai nguyên của những chữ Nôm mà cho đến nay giới nghiên cứu vẫn chưa có kiến giải rõ ràng và thống nhất.
3. Kết quả của những cuộc khảo sát như vậy cũng có thể sẽ làm căn cứ góp phần xác định niên đại tương đối của các văn bản tác phẩm chữ Nôm. Nhìn chung, những văn bản sử dụng khá triệt để và nhất quán một hình thể chữ nào đó có thể là những văn bản tiêu biểu cho một thời kỳ, sớm hoặc muộn. Ngược lại, những văn bản sử dụng xen kẽ nhiều hình chữ cho một tiếng nào đó, thì thường là những văn bản hoặc đang ở vào thời kỳ chuyển tiếp giữa hai thời kỳ tiêu biểu, hoặc là những văn bản tác phẩm Nôm cổ được sao chép hoặc in ấn lại vào thời sau này. Chính những văn bản loại này có nhiều khả năng bảo lưu những hình thức ban đầu được dùng để ghi cho tiếng Nôm đang xét, và cũng nhờ đó mà chúng được xác nhận là văn bản của những tác phẩm cổ.

## TU LIỆU CHỮ NÔM

1. *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (佛說 大報父母恩重經). Không rõ soạn giả và năm khác in. Bản photocopy của Viện Hán Nôm.
2. *Thiền tông bản hạnh* (禪宗本行) Vĩnh Nghiêm tự tàng bản. Khắc ván năm Bảo Đại 7 (1932). Trong đó có *Cư trần lạc đạo phú* (居塵樂道賦) và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (得趣林泉成道歌) của vua Trần Nhân Tông và bài *Vịnh Hoa Yên tự phú* (詠華煙寺賦) của sư Huyền Quang. Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu: AB 562.
3. *Trùng san chỉ nam bị loại các bộ dã đàm đại toàn* (重刊指南備類各部野譚大全). Thường gọi là *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (指南玉音解義). Khắc ván năm Cảnh Hưng (?) Tân Tỵ (1761?). Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu: AB 372.
5. *Quốc âm thi tập* (國音詩集) của Nguyễn Trãi. Trong sách *Ức Trai di tập, Q.VII* (抑齋遺集 . 七 ). Phúc Khê Đường tàng bản, khắc ván năm Tự Đức 21 (1868). Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu: Nv 5.
6. *Thiên Nam ngữ lục* (天南語錄). Không rõ tác giả. Bản chép tay, lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu: AB 478 / 1-2.



7. *Thi kinh giải âm* (詩經解音). Ván khắc của Kế Thiện Đường năm Vĩnh Thịnh 10 (1714). Bản in lưu tại Viện Văn học, gồm 4 tập 8 quyển (thiếu 2 quyển cuối), ký hiệu: HN 527, HN 528, HN 529, HN 530.
8. *Tân biên Truyền kỳ mạn lục* (新編傳奇漫錄). Nguyên tác Hán văn của Nguyễn Dữ, tương truyền Nguyễn Thế Nghi (thời nhà Mạc) dịch Nôm. Bản in theo ván khắc năm Cảnh Hưng 35 (1774), gồm 2 tập 4 quyển, lưu tại Viện Văn học, ký hiệu: HN 257, HN 258.
9. *Cổ Châu Pháp Vân phật bản hạnh ngữ lục* (古珠法雲佛本行語錄). Viên Thái dịch Nôm. Diên ứng tự tàng bản. Ván khắc năm Cảnh Hưng 13 (1752). Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu A 184.
10. *Sô nghiêu đối thoại* (筭堯對話). Ván khắc năm Cảnh Hưng 41 (1780). Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu AB 469.
11. *Trương Lương phú* (張良賦). Bản lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu: VHv 552.
12. *Xuất gia sa di quốc âm thập giới* (出家沙彌國音十戒). Nhà sư Lan Giác (Trịnh Thập) soạn năm Bảo Thái 7 (1726). Bản khắc năm Cảnh Thịnh 5 (1797). Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu AB 366.
13. *Thi kinh diễn nghĩa* (詩經演義). Trong bộ *Ngũ kinh tiết yếu diễn nghĩa* (五經節要演義). Đa Văn Đường tàng bản. Khắc ván năm Minh Mệnh 18 (1837). Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu: AB 168.
14. *Tây phương công cứ tiết yếu diễn âm* (西方公據節要演義). Kiên An tự tàng bản. Bản khắc năm Tự Đức 1 (1847). Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu: AB 486.
15. *Kim Vân Kiều tân truyện* (金雲翹新傳). Liễu Văn Đường tàng bản. Khắc ván năm Tự Đức 24 (1871). Bản in chụp trong sách: Nguyễn Du. *Truyện Kiều*. Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị. Nxb Văn học - Trung tâm nghiên cứu Quốc học, TP Hồ Chí Minh, 2002.
16. *Kim Vân Kiều tân truyện* (金雲翹新傳). Duy Minh Thị trùng san, năm Tự Đức Nhâm Thân (1872). Bản in chụp trong sách: Nguyễn Tài Căn. *Tư liệu Truyện Kiều: Bản Duy Minh Thị 1872*. Nxb Đại học Quốc gia Nội, 2002.
17. *Kim Vân Kiều tân truyện* (金雲翹新傳). Phúc Văn Đường tàng bản. Khắc ván năm Khải Định Mậu Ngọ (1918). Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu: VNb 8.
18. *Lục Vân Tiên truyện* (蓼雲仙傳). Bản khắc năm Tự Đức Giáp Tuất (1874), do Duy Minh Thị đính chính. Bản in chụp trong sách: Nguyễn Đình Chiểu. *Lục Vân Tiên truyện*. Trần Nghĩa - Vũ Thanh Hằng phiên âm, khảo dị, chú thích, giới thiệu. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.
19. *Hoa Tiên nhuận chính* (花箋潤正). Lễ Đường tàng bản. Khắc ván năm Tự Đức ất Hợi (1875). Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu: VHb 72.
20. *Phù dung tân truyện* (芙蓉新傳). Khắc ván năm Tự Đức Kỷ Mão (1879). Bản in lưu tại Viện Hán Nôm, ký hiệu: AB 68.
21. *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* (嗣德 聖制字學解義歌). Khắc ván năm Thành Thái 9 (1897).

22. *Thanh Hóa quan phong* (清化觀風). Vương Duy Trinh soạn. Khắc ván năm Thành Thái 15 (1903). Bản in chụp trong sách: Vương Duy Trinh. *Thanh Hóa quan phong*. Bản phiên diễn của Nguyễn Duy Tiếu. Sài Gòn, 1973.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- [1] Đào Duy Anh. *Chữ Nôm - nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn (với sự cộng tác của N.V. Xtankêvich). *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
- [3] Nguyễn Tài Cẩn. *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự, văn hóa*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
- [4] Hoàng Xuân Hãn. *Văn Nôm và chữ Nôm thời Trần Lê*. Tập san Khoa học Xã hội. Paris, số 5 và 6, 1976.
- [5] Nguyễn Quang Hồng. *Hiện tượng chuyển dụng chữ Nôm trong các văn bản Nôm*. Tạp chí “Ngôn ngữ & Đời sống”, Hà Nội, 2005, N.4.
- [6] Nguyễn Quang Hồng. *Khảo về chữ Ôc và chữ Mấy*. Tạp chí Hán Nôm, Hà Nội, 2006, N.2.
- [7] Nguyễn Quang Hồng. *Khảo về các chữ Nôm ghi tiếng Một và Ấy*. Tạp chí Hán Nôm, 2006, N.3.
- [8] *Bảng tra chữ Nôm*. Viện Ngôn ngữ học. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976.
- [9] *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*. Lm. An-tôn Trần Văn Kiệm soạn. Nxb Đà Nẵng - Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm Hoa Kỳ, 2004.
- [10] *Tự điển chữ Nôm*. Nguyễn Quang Xỷ và Vũ Văn Kính. Trung tâm học liệu, Sài Gòn, 1971.
- [11] *Tự điển chữ Nôm Tày*. Hoàng Triều Ân chủ biên. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.
- [12] *Cổ Tráng tự tự điển* (古壯字字典). Quảng Tây Dân tộc xuất bản xã, Nam Ninh, 1989.
- [13] *Tự điển chữ Nôm* (字典字喃). Ynosuke Takeuchi (竹内与之助) soạn. Đông Kinh đại học Lâm thư xuất bản. Tokyo, 1988.
- [14] *Hán ngữ đại tự điển* (漢語大字典). Bản in nén. Hồ Bắc từ thư xuất bản xã - Tứ Xuyên từ thư xuất bản xã. Vũ Hán, 1995.
- [15] *Khang Hi tự điển* (康熙字典). Trung Hoa thư cục xuất bản. Bản 1958, in lần thứ 8. Bắc Kinh, 1992.

## TÓM TẮT BÁO CÁO

### HIỆN TƯỢNG NÔM HÓA CÁC HÌNH THỂ CHỮ HÁN ĐƯỢC MƯỢN VÀO VĂN BẢN TÁC PHẨM NÔM

**GS.TSKH. Nguyễn Quang Hồng**  
(Viện Nghiên cứu Hán Nôm)

Trong các văn bản (kể cả dạng viết, dạng khắc và dạng in ván) tác phẩm chữ Nôm, chúng ta có thể bắt gặp không ít những chữ mà hình thể của chúng có phần đặc biệt: Đó là những chữ vốn xuất phát từ chữ Hán, nhưng không phải là mượn nguyên dạng chữ Hán, mà có sự gia giảm cải biến ít nhiều. Có thể gọi đó là những chữ Hán đã được Nôm hóa theo cách gia giảm, cải biến nét bút hoặc thành tố của nó để thể hiện một nét gì đó có liên quan về âm và/hoặc về nghĩa. Chúng tôi quan tâm đến những hiện tượng có tác dụng tạo chữ Nôm trong văn bản Nôm, cho nên những chữ Hán được người Việt viết tắt theo kiểu của mình mà không nhằm tạo ra chữ Nôm sẽ nằm ngoài phạm vi của bài này.

Để tiện trình bày, chúng tôi sẽ căn cứ vào những tiêu chí sau đây để xem xét và phân tích các trường hợp Nôm hóa chữ Hán cụ thể:

- (d) Chỉ liên can đến một vài nét bút hay cả một thành tố của chữ Hán.
- (e) Chỉ liên quan đến chữ Hán về âm hoặc nghĩa hay cả âm lẫn nghĩa.
- (f) Chỉ đơn thuần gia giảm hay có cả sự cải biến hình thể chữ Hán.